

CTCP Vận tải Biển Việt Nam (HSX: VOS)

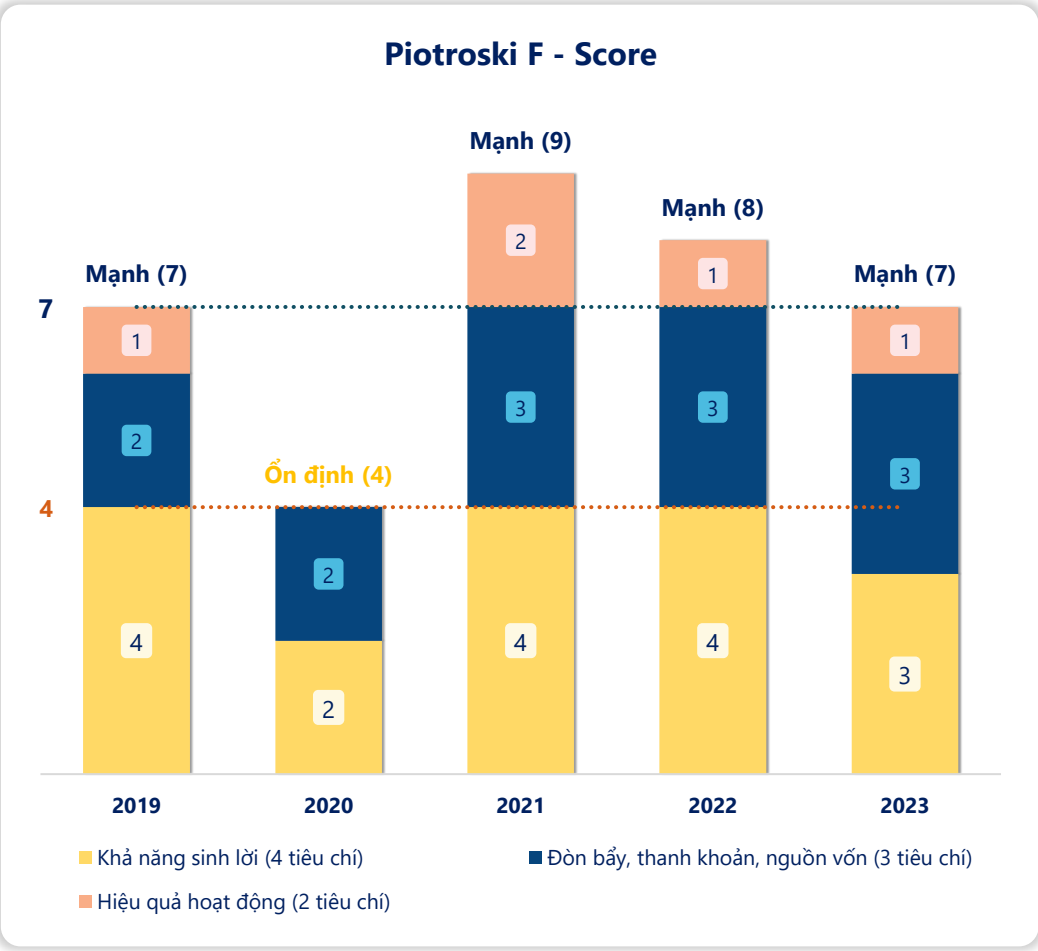
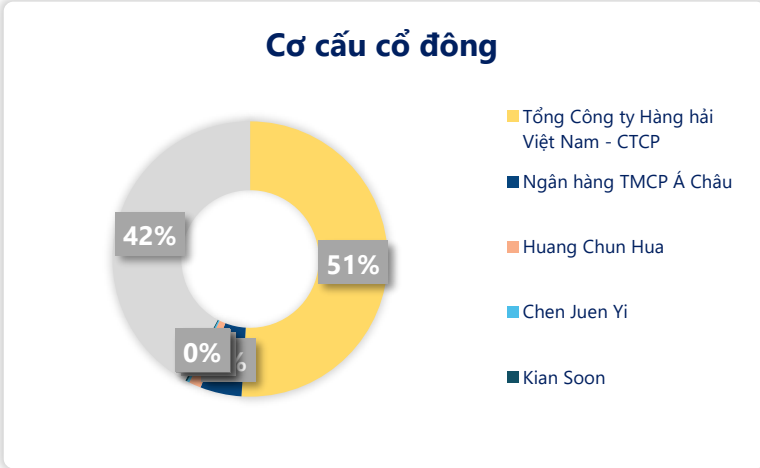
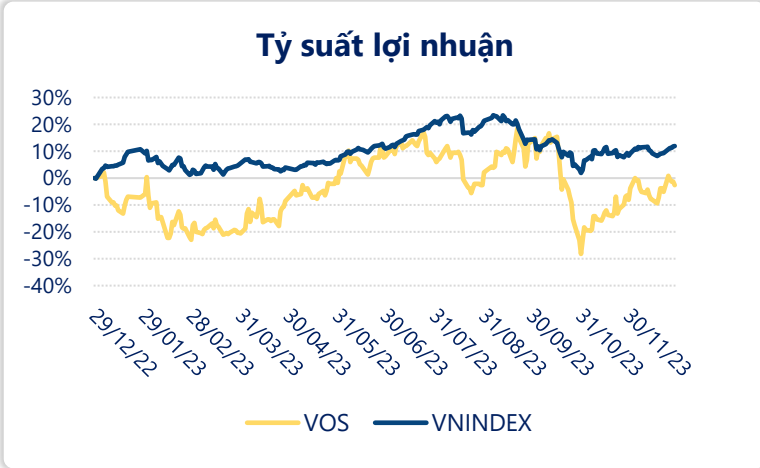
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	11,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.6%	-11.3%	-10.6%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
3,187	YoY
tỷ VNĐ	▲ 767
	▲ 31.7%

LN sau thuế	2023
155	YoY
tỷ VNĐ	▼ 333
	▼ 68.2%

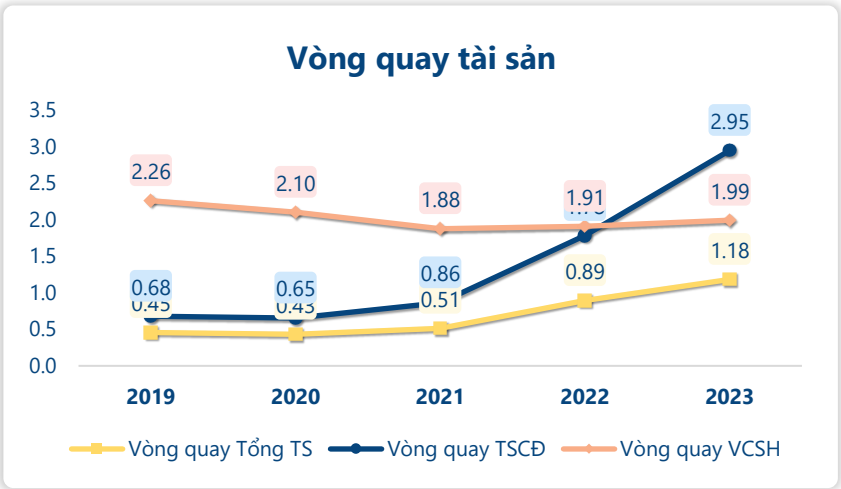
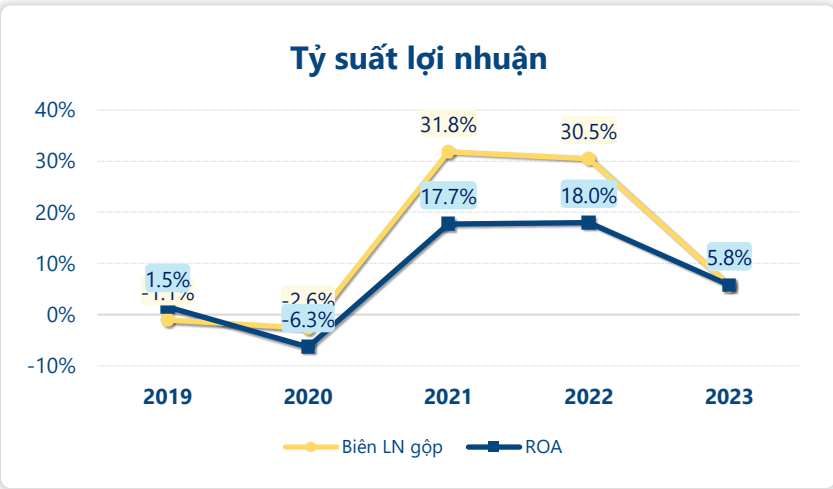
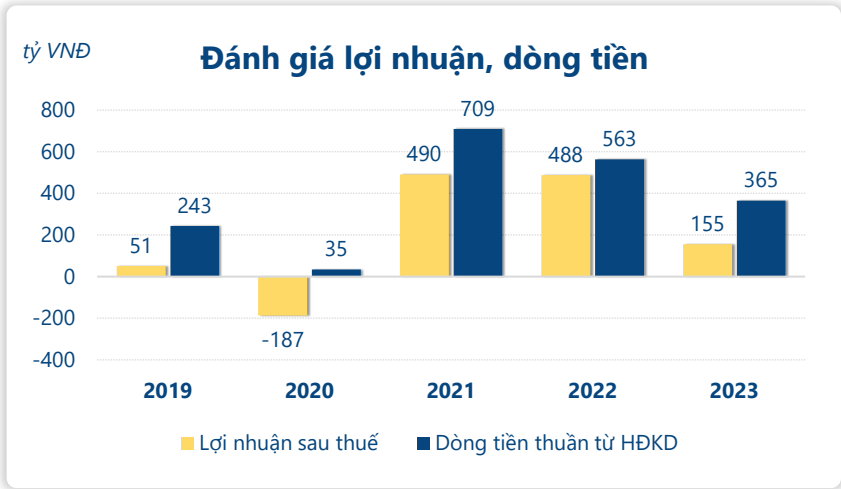


Năm **2023**, F-Score của **VOS** đạt **7/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Mạnh**".

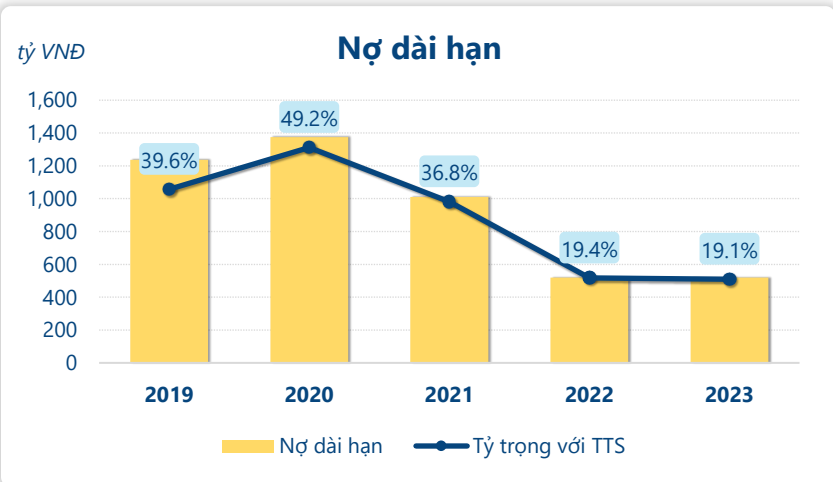
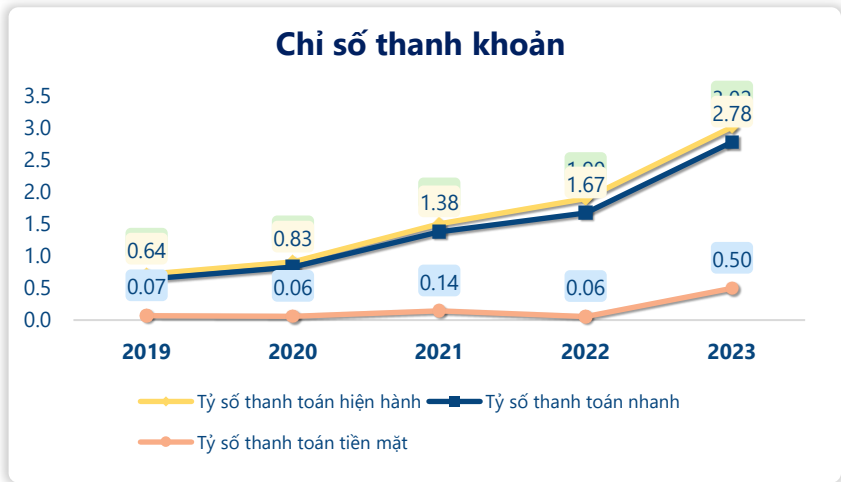
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Vận tải Biển Việt Nam (HSX: VOS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VOS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,715	2,678	1.4%
Tài sản ngắn hạn	1,581	1,198	31.9%
Tiền và tương đương tiền	260	34.8	649%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	565	345	63.8%
Phải thu ngắn hạn	515	601	-14.2%
Hàng tồn kho	123	142	-13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	117	76.0	54.0%
Tài sản dài hạn	1,134	1,480	-23.4%
Phải thu dài hạn	31.5	32.5	-3.1%
Tài sản cố định	946	1,217	-22.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	25.9	25.3	2.4%
Tài sản dài hạn khác	131	205	-36.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,043	1,150	-9.3%
Nợ ngắn hạn	524	631	-16.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	317	407	-22.2%
Nợ dài hạn	519	519	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,672	1,528	9.4%
Vốn chủ sở hữu	1,672	1,528	9.4%
Vốn điều lệ	1,400	1,400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,539	1,277	1,424	2,420	3,187
Giá vốn hàng bán	1,555	1,311	971	1,683	3,006
Lợi nhuận gộp	-16.6	-33.7	453	738	182
Doanh thu HĐTC	13.5	11.6	158	51.8	64.4
Chi phí TC	94.2	123	110	75.6	32.1
Chi phí lãi vay	92.2	122	102	59.6	25.9
LN trong công ty LKLD	1.70	0	2.01	1.99	2.45
Chi phí bán hàng	43.2	27.0	43.1	79.2	59.8
Chi phí QLDN	44.7	87.6	105	106	75.6
LN thuần từ HĐKD	-183	-260	354	531	81.2
Lợi nhuận khác	235	72.6	151	74.6	119
LN trước thuế	51.5	-187	505	606	200
Lợi nhuận sau thuế	51.1	-187	490	488	155
LNST của CĐ cty mẹ	51.1	-187	490	488	155

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	243	34.8	709	563	365
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.9	77.7	27.7	7.19	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-367	-121	-686	-638	-0.02
Tiền đầu kỳ	171	61.3	53.0	103	34.8
Lưu chuyển tiền thuần	-92.6	-8.21	50.4	-68.3	226
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.07	-0.19	-0.12	-0.05
Tiền cuối kỳ	78.5	53.0	103	34.8	260